

Số 18.26 CV/VID-HĐQT

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
 - Mã chứng khoán: VID
 - Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
 - E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
- Nội dung thông tin công bố : Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông xin công bố :
 - ✓ Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 1 năm 2026
 - ✓ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/04/2026 tại đường dẫn : www.dautuviendong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Tài liệu đính kèm:

- BCTC công ty mẹ quý 1 năm 2026
- BCTC hợp nhất quý 1 năm 2026



TRẦN HOÀNG NGHĨA



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI
VIÊN ĐÔNG

806 Âu Cơ, Phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : 1900 633 374 - <https://dautuviendong.vn/>

BCTC HỢP NHẤT

QUÝ I/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		521,692,475,695	582,304,733,709
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10,336,983,172	7,990,433,233
1. Tiền	111		10,306,983,172	7,960,433,233
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000	30,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12,144,075,823	15,112,192,473
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)		
(*)	124		11,200,000,000	11,200,000,000
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		944,075,823	3,912,192,473
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238,578,828,298	298,165,257,828
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	182,601,470,277	243,686,655,837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72,655,842,034	56,990,628,178
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	30,003,980,845	44,170,438,671
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(46,682,464,858)	(46,682,464,858)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	255,616,963,941	256,815,906,158
1. Hàng tồn kho	141		255,616,963,941	256,815,906,158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5,015,624,461	4,220,944,017
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	56,781,533	71,655,222
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4,896,338,519	3,914,294,901
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	62,504,409	234,993,894
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		568,617,801,409	539,797,497,540
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		43,665,575,526	45,943,648,896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	39,144,630,920	41,365,432,451
- Nguyên giá	222		128,262,946,776	128,262,946,776
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89,118,315,856)	(86,897,514,325)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,520,944,606	4,578,216,445
- Nguyên giá	228		8,333,461,916	8,333,461,916
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,812,517,310)	(3,755,245,471)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2	-	-
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13	18,751,415,355	18,751,415,355
- Nguyên giá	241		18,751,415,355	18,751,415,355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		10,582,967,178	7,571,091,656
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		10,582,967,178	7,571,091,656
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		494,199,005,163	465,699,005,163
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		237,348,345,163	237,348,345,163
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		210,604,160,000	194,104,160,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(753,500,000)	(753,500,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		47,000,000,000	35,000,000,000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1,418,838,187	1,832,336,470
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	751,282,181	942,261,796
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)	667,556,006	890,074,674
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1,090,310,277,104	1,122,102,231,249
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		455,025,780,753	487,066,926,978
I. Nợ ngắn hạn	310		451,925,780,753	482,966,926,978
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	77,600,863,618	51,964,500,168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,741,450,903	14,295,682,716
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	34,736,066	4,655,332,179
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)		331,064,864
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	683,025,754	686,858,002
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	356,752,271,670	408,920,056,307
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,113,432,742	2,113,432,742
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330		3,100,000,000	4,100,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)	3,100,000,000	4,100,000,000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		635,284,496,351	635,035,304,271
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	408,360,690,000	408,360,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	408,360,690,000	408,360,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn	412	V.27(e)	5,032,671,673	5,032,671,673
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3,367,759,813	3,367,759,813
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,774,125,649	10,774,125,649
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49,644,417,262	49,498,865,958
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		49,498,865,958	49,031,611,438
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		145,551,304	467,254,520
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		158,104,831,954	158,001,191,178
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,090,310,277,104	1,122,102,231,249

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên



Ngày 24 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	253,874,461,766	227,265,922,498	253,874,461,766	227,265,922,498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		253,874,461,766	227,265,922,498	253,874,461,766	227,265,922,498
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	238,873,098,389	213,454,446,097	238,873,098,389	213,454,446,097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15,001,363,377	13,811,476,401	15,001,363,377	13,811,476,401
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	2,057,561,625	5,937,790,368	2,057,561,625	5,937,790,368
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	6,312,901,331	5,301,817,480	6,312,901,331	5,301,817,480
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		5,893,839,502	4,176,328,663	5,893,839,502	4,176,328,663
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	4,243,671,502	5,852,916,257	4,243,671,502	5,852,916,257
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	6,654,052,888	8,356,266,015	6,654,052,888	8,356,266,015
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(151,700,719)	238,267,017	-151,700,719	238,267,017
12. Thu nhập khác	31	VI.7	409,491,301	19,270,948	409,491,301	19,270,948
13. Chi phí khác	32	VI.8	8,598,503	20,692,974	8,598,503	20,692,974
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		400,892,798	(1,422,026)	400,892,798	(1,422,026)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		249,192,079	236,844,991	249,192,079	236,844,991
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11				-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		249,192,079	236,844,991	249,192,079	236,844,991
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	61		145,551,304	130,040,387	145,551,304	130,040,387
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	62		103,640,775	106,804,604	103,640,775	106,804,604
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4	3	4	3
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Tiên



Ngày 24 tháng 04 năm 2026
Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤTKỳ kế toán quý 1 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		249,192,079	236,844,991
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2,278,073,370	2,190,478,295
Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
Chi phí lãi vay	06		5,893,839,502	4,176,328,663
Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,421,104,951	6,603,651,949
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48,354,197,375	5,392,136,015
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,198,942,217	(76,049,728,963)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21,126,638,412	10,828,290,279
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		205,853,304	251,503,963
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		5,833,812,105	(4,122,131,403)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,082,454,916)	(1,200,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(87,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83,058,093,448	(58,383,278,160)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3,011,875,522)	(2,008,001,666)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12,000,000,000)	(6,500,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(13,531,883,350)	
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,000,000,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27,543,758,872)	(8,508,001,666)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			32,013,507,268

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53,167,784,637)	
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53,167,784,637)	32,013,507,268
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		2,346,549,939	(34,877,772,558)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7,990,433,233	59,472,354,548
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		10,336,983,172	24,594,581,990

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên



Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

C.P. * U.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viên Đông.
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết,
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;
 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu;
 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,222,799,528	658,960,659
- Tiền gửi không kỳ hạn	9,114,183,644	7,301,472,574
- Tiền đang chuyển	30,000,000	30,000,000
Cộng	10,366,983,172	7,990,433,233

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Ân Tương Việt			-	45,000,000,000	45.00%	45,000,000,000
+ Công ty CP Sách và DV Văn Hóa Tây Đ	26,759,156,924	41.48%	26,759,156,924	26,975,864,554	41.48%	26,975,864,554
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	107,417,375,825	40.67%	107,417,375,825	102,597,131,942	40.67%	102,597,131,942
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	5,306,347,210	27.04%	5,306,347,210	5,610,401,772	27.04%	5,610,401,772
+ Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	102,060,746,459	38.70%	102,060,746,459	86,615,793,910	38.70%	86,615,793,910
Cộng	241,543,626,418		241,543,626,418	266,799,192,178		266,799,192,178

- Đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TM Toàn Lực		-	-		-	-
+ Công ty TNHH UDKH Tâm Lý Hồn Việt	337,500,000	(337,500,000)	-	337,500,000	(337,500,000)	-
+ Công ty CP VHGD Việt Mỹ	94,350,660,000	-	94,350,660,000	60,855,440,000	-	60,855,440,000
+ Công ty CP Ân Tương Việt		-	-		-	-
+ Cty CP Tac Paritas	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
+ Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh		-	-		-	-
+ Công ty CP Ân Tương Việt	19,000,000,000	-	19,000,000,000		-	-
+ Cty CP Nhà Hàng Tâm An	416,000,000	(416,000,000)	-	416,000,000	(416,000,000)	-
Cộng	194,104,160,000	(753,500,000)	193,350,660,000	141,608,940,000	(753,500,000)	140,855,440,000

d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	12,000,000,000	-		-
+ Công ty CPVH GD Việt Mỹ	35,000,000,000	-	35,000,000,000	-
Cộng	47,000,000,000	-	35,000,000,000	-

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM Toàn Lực	19,259,970,801	19,759,970,801
- Công ty TNHH MTV VH Đại Việt á	7,807,115,985	30,292,611,460
- Công ty TNHH Văn Hóa Trí Đức Thái Thịnh		8,491,594,960
- Công ty CP Tac Paritas	12,758,311,981	
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9,699,145,003	9,699,145,003
- Công ty TNHH MTV In Bào Nhân Dân TP HCM	26,180,164,832	29,879,975,630
Công ty CP In Trần Phú	838,130,905	5,798,322,373
- Công ty TNHH MTV In Quân Đội 2	384,767,496	404,052,166
- Công ty CP In Bao Bi Khatoco	20,772,163,097	24,780,807,449
- Công Ty Cổ Phần Văn Hóa GD Việt Mỹ	117,153,436	
- Công ty TNHH An Hào	2,808,175,344	9,134,024,869

- Công ty CP In Sóc Trăng	187,477,040	79,648,129
- Công ty TNHH TM Và DV VH Hương Trang	12,235,565,420	14,614,759,682
- Công ty CP Dịch Vụ & TM STS Việt Nam	1,808,826,377	1,808,826,377
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	1,000,000,000	1,084,623,871
- Công ty CP In Số 7	12,053,240,979	23,136,423,827
- Công ty TNHH MTV XSKT TP HCM-XN In Tài chính		6,067,167,840
- Công Ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
- Công ty CP Đầu Tư Quảng Cáo Song Hành	1,771,086,072	8,771,086,072
- Các khách hàng khác	52,920,175,509	49,883,815,328
Cộng	182,601,470,277	243,686,655,837

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công Ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	-
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	1,000,000,000	1,084,623,871
- Công Ty Cổ Phần Văn Hóa GD Việt Mỹ	117,153,436	-
- Công ty CP ĐTP T GD Hoàng Việt		
- Công ty CP TM Toàn Lực	19,259,970,801	19,759,970,801
Cộng	20,377,124,237	20,844,594,672

4. Phải thu ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản ký cược ký quỹ ngắn h	5,000,000		5,000,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chi	5,100,000,000	-	4,200,000,000	-
- Khoản tạm ứng	51,177,101		24,865,400	-
- Phải thu về khoản hợp tác kinh doanh				
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm, cho vay	2,073,639,133	-	1,770,711,555	-
- Phải thu khác	22,774,164,611		38,169,861,716	
Cộng	30,003,980,845	-	44,170,438,671	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9,699,145,003	9,699,145,003	0	-
- Công ty CP TM Toàn Lực	19,759,970,801	19,759,970,801	0	0
Cộng	29,459,115,804	29,459,115,804	-	-

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Hàng hóa;				
Cộng	-	-	-	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên t

- Xây dựng, Sửa chữa & mua sắm thiết bị

	Cuối kỳ	Đầu năm
	10,582,967,178	7,571,091,656
Cộng	10,582,967,178	7,571,091,656

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					

Số dư đầu năm	101,255,487,187	13,458,246,138	11,127,434,144	2,421,779,307	128,262,946,776
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tặng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	101,255,487,187	13,458,246,138	11,127,434,144	2,421,779,307	128,262,946,776
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	65,668,526,613	10,770,639,823	8,053,290,814	2,405,057,075	86,897,514,325
- Khấu hao trong kỳ	1,931,604,708	123,863,940	161,749,551	3,583,332	2,220,801,531
- Tặng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	67,600,131,321	10,894,503,763	8,215,040,365	2,408,640,407	89,118,315,856
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	35,586,960,574	2,687,606,315	3,074,143,330	16,722,232	41,365,432,451
- Tại ngày cuối kỳ	33,655,355,866	2,563,742,375	2,912,393,779	13,138,900	39,144,630,920

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7,726,577,193	-	606,884,723	-	8,333,461,916
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,726,577,193	-	606,884,723	-	8,333,461,916
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3,285,144,917	-	470,100,554	-	3,755,245,471
- Khấu hao trong kỳ	49,529,340	-	7,742,499	-	57,271,839
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,334,674,257	-	477,843,053	-	3,812,517,310
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	4,441,432,276	-	136,784,169	-	4,578,216,445
- Tại ngày cuối kỳ	4,391,902,936	-	129,041,670	-	4,520,944,606

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay,

4,391,902,936

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng.

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	18,751,415,355	-	-	18,751,415,355
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	18,751,415,355	-	-	18,751,415,355
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất đúng;	18,719,905	28,483,795
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	38,061,628	43,171,427
Cộng	56,781,533	71,655,222
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất đúng;	617,328,833	885,832,888
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	133,953,348	56,428,908
- Chi phí hợp tác kinh doanh		
Cộng	751,282,181	942,261,796

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản m

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	356,752,271,670	356,752,271,670	209,999,928,989	262,167,713,626	408,920,056,307	408,920,056,307
b) Vay dài hạn	3,100,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000	4,100,000,000	4,100,000,000
Cộng	359,852,271,670	357,752,271,670	209,999,928,989	263,167,713,626	413,020,056,307	413,020,056,307

c) Các khoản nợ thuế tài chính

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn h				
- Nhà cung cấp nước ngoài (Trá chậm)	66,649,418,760	66,649,418,760	46,610,217,197	46,610,217,197
- Cty CP VH GD Việt Mỹ	198,964,884	198,964,884		-
Công ty CP Giấy CP	3,213,847,227	3,213,847,227		-
- Cty TNHH MTV SXCKXD Nhôm kính sắt Đức Trí		-	358,426,640	358,426,640
- Cty CP In và DV TM Khánh Hội	2,336,893,994	2,336,893,994	252,422,321	252,422,321
- Cty TNHH Quảng cáo Thiên Phát	225,309,600	225,309,600		-
- Cty TNHH Quảng cáo An Nhiên		-		-
- Cty TNHHDV Bảo Vệ Ngày &Đêm		-	74,520,000	74,520,000
- Cty CP Cơ điện Liên thành Việt Nam		-		-
- Cty TNHH Bao Bi MM Vidon	358,087,015	358,087,015	358,426,640	358,426,640
- Cty TNHH Cơ điện Lanh Huỳnh tấn phát	12,883,786	12,883,786	12,883,786	12,883,786
Cty TNHH TM Giấy Vĩnh Thịnh		-		-
- Cty TNHH MTV Sotrans Logistis	4,469,769,060	4,469,769,060	4,097,666,560	4,097,666,560
- Cty CP TAC Paritas		-		-

- Các nhà cung cấp khác	135,689,292	135,689,292	199,937,024	199,937,024
Cộng	77,600,863,618	77,600,863,618	51,964,500,168	51,964,500,168

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên qu

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	2,516,019,647	20,087,099,159	22,603,118,806	-
- Thuế XNK	(172,489,485)	641,074,018	468,584,533	
- Thuế thu nhập cá nhân	56,857,616	203,823,597	225,945,147	34,736,066
- Thuế nhà đất		38,614,320	38,614,320	
- Thuế môn bài				-
- Thuế TNDN	2,082,454,916		2,082,454,916	-
- Phí, lệ phí các khoản phải nộp khác		7,757,717	7,757,717	-
Cộng	4,482,842,694	20,978,368,811	25,426,475,439	34,736,066

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	(62,504,409)			(62,504,409)
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	3,914,294,901	19,774,209,320	18,792,265,702	4,896,238,519
Cộng	3,914,294,901	19,774,209,320	18,792,265,702	4,896,238,519

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính như sau:	<u>Văn phòng</u>	<u>Công ty con</u>	<u>Chi nhánh Bình Dương</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>259,896,370</u>	<u>211,814,377</u>	
Các khoản điều chỉnh tăng	<u>205,757,717</u>		
- Chi phí dự phòng công nợ	198,000,000		
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	7,757,717		
- Chi phí không hợp lệ			
Các khoản điều chỉnh giảm	<u>2,200,000,000</u>	<u>1,000,000,000</u>	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	2,200,000,000	1,000,000,000	
Thu nhập chịu thuế TNDN	<u>(1,734,345,913)</u>	<u>(788,185,623)</u>	
Thuế suất thuế TNDN	<u>20%</u>	<u>20%</u>	<u>20%</u>

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chuyển lỗ 12 tháng đầu năm

Chi phí thuế TNDN hiện hành (Sau khi chuyển lỗ)

18. Chi phí phải trả

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	557,218,730	621,174,374
- Bảo hiểm xã hội, y tế	1,260,029	1,164,030
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn;		
- Phải trả khoản giữ hộ		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	124,546,995	395,584,461
Cộng	683,025,754	1,017,922,865

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

Cuối kỳ Đầu năm

- Doanh thu nhận trước từ lãi hợp tác kinh doanh;

Cộng

b) Dài hạn

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
1	2	3	4	7		
Số dư đầu năm trước	408,360,690,000	5,032,671,673	-	3,367,759,813	69,449,645,938	486,210,767,424
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					467,254,520	467,254,520
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	408,360,690,000	5,032,671,673	-	3,367,759,813	(20,418,034,500)	(20,418,034,500)
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	145,551,304	145,551,304
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-		-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	408,360,690,000	5,032,671,673	-	3,367,759,813	49,644,417,262	466,405,538,748

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở

Kỳ này

Kỳ trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

-

-

+ Vốn góp đầu năm

408,360,690,000

408,360,690,000

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

408,360,690,000

408,360,690,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

-

d) Cổ phiếu

d) Cổ tức:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển

10,774,125,649

10,774,125,649

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

10,774,125,649

10,774,125,649

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	1,129.94	1,129.94
Ngoại tệ EUR	20.00	20.00

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
a) Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng:	228,866,179,250	194,771,090,820
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	2,421,641,583	1,661,139,018
Doanh thu thanh phạm	22,786,640,933	30,833,692,660
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi Nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
Cộng	<u>253,874,461,766</u>	<u>227,265,922,498</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	35,598,923,569	24,828,102,076
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
- Công ty CP VHGD Viet Mỹ	2,361,641,583	1,379,504,902
- Các nhà cung cấp khác	215,913,896,614	201,058,315,520
Cộng	<u>253,874,461,766</u>	<u>227,265,922,498</u>

do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán:	238,873,098,389	213,454,446,097
Cộng	<u>238,873,098,389</u>	<u>213,454,446,097</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	953,102,191	76,420,119
- Lãi bán các khoản đầu tư:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	1,000,000,000	4,997,132,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá:	104,459,434	364,238,249
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		500,000,000
Cộng	<u>2,057,561,625</u>	<u>5,937,790,368</u>

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay:	5,893,839,502	4,176,328,663
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:	419,061,829	1,125,488,817
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư:		
- Chi phí tài chính khác:		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)		

Cộng	6,312,901,331	5,301,817,480
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	409,491,301	19,270,948
Cộng	409,491,301	19,270,948
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Chi phí chậm nộp thuế	7,757,717	
- Các khoản khác	840,786	20,692,974
Cộng	8,598,503	20,692,974
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6,654,052,888	8,356,266,015
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	113,894,626	186,137,948
- Chi phí nhân công	2,987,155,769	4,203,439,840
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,616,860,596	1,220,443,478
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	39,954,235	45,954,235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,808,019,599	2,158,174,607
- Các khoản chi phí QLDN khác		
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi		
- Chi phí bằng tiền khác	88,168,063	542,115,907
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4,243,671,502	4,243,671,502
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	-
- Chi phí nhân công	407,662,847	407,662,847
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,836,008,655	3,836,008,655
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	25,422,904,879	31,478,267,872
- Chi phí nhân công:	4,405,044,227	4,431,662,156
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	1,616,860,596	1,616,860,596
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	5,644,028,254	5,644,028,254
- Chi phí khác bằng tiền:	88,168,063	88,168,063
Cộng	37,177,006,019	43,258,986,941

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với Các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh Chi phí theo yếu tố được căn cứ vào Số phát sinh Trên Các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;	-	-
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;	-	-
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	-	-
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	-	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Kỳ này Kỳ trước

- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Kỳ này Kỳ trước

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán căn trình bày trên Báo cáo tài chính quý 1/2026

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Các bên liên quan với Công ty gồm:	Mối quan hệ
Chi nhánh Bình Dương	Đơn vị trực thuộc
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Công ty con
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty CP ĐTPPT GD Hoàng Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP VH GD Việt Mỹ	Công ty liên quan

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
CNBD_Công ty CP ĐTPPT TM Viễn Đông		
Mua hàng hóa của chi nhánh	-	-
Bán hàng hóa cho chi nhánh	-	-
Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	184,226,745	208,850,284
Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết	2,361,641,583	1,379,504,902
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty con	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty con	-	-
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	35,598,923,569	24,828,102,076

Tại ngày kết thúc quý 1/2026, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	1,084,623,871	-
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty CP ĐTPPT GD Hoàng Việt		
Phải thu tiền vay	12,000,000,000	-
Phải thu tiền lãi vay	126,920,212	-
Phải thu tiền chuyển nhượng	-	16,000,000,000
- Công ty CP VH GD Việt Mỹ		
Phải thu tiền lãi cổ tức	-	-
Phải thu tiền lãi vay	808,276,256	112,958,904
Phải thu tiền HTKD	5,100,000,000	4,200,000,000
Phải thu tiền vay	35,000,000,000	35,000,000,000
Phải thu tiền hàng	117,153,436	-
Phải trả tiền hàng	198,964,884	-

Công ty CP TM Toàn Lực

Phải thu tiền hàng	19,259,970,801	19,759,970,801
ứng trước tiền hàng	6,507,395,948	6,507,395,948

Các loại Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách	
	31/03/2026	01/01/2026
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,336,983,172	7,990,433,233
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	212,605,451,122	287,857,094,508
Đầu tư dài hạn	494,199,005,163	465,699,005,163
Các khoản cho vay	-	-
Cộng	717,141,439,457	761,546,532,904
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	359,852,271,670	413,020,056,307
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	78,283,889,372	52,651,358,170
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	331,064,864
Cộng	438,136,161,042	466,002,479,341

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	408,920,056,307	4,100,000,000	-	413,020,056,307
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	52,651,358,170	-	-	52,651,358,170
Chi phí phải trả ngắn hạn	331,064,864	-	-	331,064,864
				-
	461,902,479,341	4,100,000,000	0	466,002,479,341

Tại ngày 31/03/2026

Vay và nợ	356,752,271,670	3,100,000,000	-	359,852,271,670
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	78,283,889,372	-	-	78,283,889,372
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	435,036,161,042	3,100,000,000	0	438,136,161,042

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	22,786,640,933	228,666,179,250	-	2,421,641,583	253,874,461,766
Giá vốn hàng bán theo bộ phận		238,873,098,389	-	-	238,873,098,389
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	22,786,640,933	(10,206,919,139)	-	2,421,641,583	15,001,363,377
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	(10,897,724,390)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(3,854,446,908)
Doanh thu tài chính					2,057,561,625
Chi phí tài chính				-	(6,312,901,331)
Thu nhập khác				-	409,491,301
Chi phí khác				-	(8,598,503)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	249,192,079

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên



Bùi Quang Minh